

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẾN TRE Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 190/2025/DS-PT

Ngày: 27-3-2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 626/2025/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 187/2024/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 383/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Mai Thị Kiều T, sinh năm 1994;

2. Ông Võ Tuấn K, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông K, bà T:

1. Bà Nguyễn Thanh L, sinh năm 1977;

2. Bà Cao Thị Hoàng H, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: Số C C, đường P, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; bà H vắng mặt, bà L có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Trương Minh Q, sinh năm 1967;

2. Bà Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1971;

3. Bà Trương Thị Anh T2, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Q, bà T1: Bà Trương Thị Anh T2, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trương Thị Anh T2: Ông Trần Ngọc T3, luật sư của Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh V; địa chỉ trụ sở công ty: Số A, Đường A tháng I, Phường E, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Hồ Quốc K1, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre;

Địa chỉ liên hệ: Công an xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (ấp B, xã B).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông K1: Bà Trương Thị Anh T2, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hồ Quốc K1: Ông Trần Ngọc T3, luật sư của Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh V; địa chỉ trụ sở công ty: Số A, Đường A tháng I, Phường E, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trương Minh Q, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trương Thị Anh T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Quốc K1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 01/4/2024, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Mai Thị Kiều T, ông Võ Tuấn K và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Gia đình của nguyên đơn là chủ vừa mua cá “Năm Cúc” và gia đình của ông Q, bà T1 làm nghề đánh bắt xa bờ có tàu cá mang tên Trương Hiệp T4, hai bên làm

ăn với nhau trên 10 năm. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc làm ăn giữa hai bên, gia đình ông Q có vốn để mua nhu yếu phẩm, chi phí nhiên liệu cần thiết cho tàu đi đánh bắt xa bờ, còn chủ vừa Năm C1 thì được thu mua cá, mực từ các tàu cá của gia đình ông Q nên hai bên có thỏa thuận như sau:

Gia đình ông Q tàu cá Trương Hiệp T4 vay (mượn) của gia đình vừa Năm C1 số tiền là hai tỷ đồng, hàng tháng trả lãi suất ngân hàng là 0,83%/tháng và ngược lại chủ vừa được thu mua mực, cá trên 03 cặp ghe hiệu Trương Hiệp T4 và nội dung thỏa thuận khi nào không bán cá nữa sẽ hoàn trả lại tiền cho gia đình chủ vừa.

Trước năm 2022 do bà Nguyễn Thị C cho các tàu cá mượn tiền đứng ra ký kết nhưng từ năm 2022 thì bà Nguyễn Thị C đã chuyển tất cả các giao kết làm ăn sang cho con bà C là ông Võ Tuấn K và bà Mai Thị Kiều T nên tất cả các tàu bán cá cho vừa bà Nguyễn Thị C đều phải ký kết lại giấy mượn tiền với ông Võ Tuấn K và bà Mai Thị Kiều T.

Theo thông lệ hàng năm thì ông K, bà T kết sổ vào cuối năm 2022, do gia đình của ông Q, bà T1 và bà T2 đã tiếp tục ghi nợ với chủ vừa Năm Cúc số tiền hai tỷ đồng cho ông K và bà T vì nợ của năm 2022 gia đình của bà T2 chưa trả nợ xong. Do đó, ngày 09/01/2023 vợ chồng ông Q, bà T1 và bà T2 đã ký vào giấy mượn tiền số tiền là hai tỷ đồng với ông K, bà Kiều T. Sau khi ký giấy nợ ngày 09/01/2023 thì việc mua bán giữa hai bên vẫn diễn ra bình thường cho đến khoảng tháng 01 năm 2024 thì gia đình ông Q, bà T1 và bà T2 viện mọi lý do không giao đủ 03 cặp ghe cho vừa Năm Cúc như đã cam kết trước đó. Ngoài ra, vợ chồng ông Q, bà T1 còn bán 02 cặp ghe hiệu Trương Hiệp T4 cho người khác nhưng không trả tiền đã mượn cho gia đình Năm C1 mà chỉ bán cho vừa Năm Cúc trên 01 cặp ghe. Nhận thấy, gia đình ông Q không thực hiện đúng theo thỏa thuận trước đó giữa hai bên nên ông K, bà T nhiều lần liên hệ yêu cầu ông Q, bà T1, bà T2 trả lại số tiền nợ hai tỷ đồng nhưng ông Q, bà T1, bà T2 hèn lần lượt không trả cho đến tháng 3 năm 2024 thì tuyên bố vỡ nợ.

Vụ việc trên đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Đại ban hành Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành số: 22/2024/QĐCNHGT-DS ngày 09/5/2024 và sau đó Quyết định này đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre hủy do bà T2 có khiếu nại và được giải quyết lại tại Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K và bà T xác định là nguyên đơn đang tranh chấp tiền vay với ông Q, bà T1, bà T2 và ông K1 vì bà Nguyễn Thị C đã chuyển giao quyền cho con bà là ông K, bà T theo giấy mượn tiền ngày 09/01/2023 số tiền là hai tỷ đồng.

Vì vậy, yêu cầu vợ chồng ông Q, bà T1 và vợ chồng bà T2, ông K1 phải liên đới trả cho bà Kiều T và ông K số tiền vốn vay là hai tỷ đồng và tiền lãi tính từ ngày

01/4/2024 đến ngày 18/11/2024 là 07 tháng và 16 ngày, lãi suất 0,83%/tháng thành tiền là 125.606.667 đồng. Tổng số tiền yêu cầu là 2.125.606.667 đồng.

Chứng cứ khởi kiện của nguyên đơn gồm: Giấy nợ ngày 09/01/2023; giấy mượn tiền ngày 16/12/2021, ngày 01/2/2022; bản sao kê tài khoản chuyển thanh toán tiền cá cho bà T2, các hóa đơn bán cá.

Bị đơn ông Trương Minh Q đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T1 trình bày:

Nguồn gốc của số tiền hai tỷ đồng nguyên đơn Võ Tuấn K và Mai Thị Kiều T nêu ở đơn khởi kiện đề ngày 01/4/2024 không phải nguyên đơn là người trực tiếp cho vay và đưa tiền một lần vào ngày 09/01/2023 mà được bà Nguyễn Thị C là chủ vừa cá Năm Cúc giao tiền và giao làm nhiều lần, mỗi lần vài trăm triệu đồng cộng dồn thành hai tỷ đồng.

Do bà Nguyễn Thị Bích T1 (tên thường gọi là Nguyễn Thị L1) có mối quan hệ làm ăn trên 10 năm, bà C đầu tư vào ghe mang tên Trương Hiệp T4 do ông Trương Minh Q đại diện đứng tên để thực hiện công việc đánh bắt cá (cào cá). Hai bên thỏa thuận: “Cá thu hoạch được thì bà T1 sẽ bán cho tại vừa Năm C và khi nào không bán cá thì mới trả tiền lại cho bà C, không được đòi tiền ngang”.

Hai bên vẫn làm ăn bình thường, thuận lợi và thường thì mỗi năm hai bên ký lại một lần vào cuối năm âm lịch. Đầu năm 2023 bà C có nói với bà T1 là do bà C đã lớn tuổi nên giờ bà C giao lại cho hai vợ chồng con của bà C tiếp tục kinh doanh nên ký tên nhận nợ cho con bà C là ông K, bà T, bà C còn nói muốn ông Q và con gái Trương Thị Anh T2 làm chứng việc bà C có đưa tiền cho bà T1 để đầu tư và hai bên làm ăn, khi nào không còn bán nữa sẽ trả lại tiền, mục đích là để bà T2 biết và làm chứng là bà T1 có nhận tiền mượn của bà C là để làm ăn chứ không phải đòi tiền hay gì, khi nào hết bán cá thì trả lại tiền nên bà T1 thừa nhận có ký giấy nợ ngày 09/01/2023, còn đối với ông Q và bà T2 cùng ký với tư cách là người làm chứng. Do đó, bản chất giấy ghi có dòng chữ “Trương Hiệp T4” ngày 09/01/2023 là hợp đồng làm ăn, đầu tư giữa bà C và bà T1, đây là hợp đồng có điều kiện “số tiền này mượn để bán cá, mục 03 cặp ghe hiệu Trương Hiệp T4, khi nào không còn bán cá nữa sẽ trả tất cả tiền lại....” có nghĩa là bà T1 chỉ trả lại tiền hai tỷ đồng khi không còn bán cá 03 cặp ghe hiệu Trương Hiệp Thành nữa thì mới phải trả lại tiền. Như vậy, giữa hai bên vẫn bán cá với nhau bình thường cho đến tháng 4 năm 2024 thì không bán cá nữa cho bà C là do hành vi ngăn chặn thi hành án, do nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án, làm Cơ quan Thi hành án ra các Quyết định tạm hoãn xuất cảnh, cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản đã dẫn đến tất cả mọi giao dịch của gia đình đều bị trì trệ, ngân hàng không cho đáo hạn dẫn tới thiệt hại vô cùng lớn, nợ xấu. Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì vợ chồng bà T1, ông Q không đồng ý vì ông bà không có vi phạm theo hợp đồng đã thỏa thuận, vẫn còn bán cá ba cặp ghe cho vừa

Năm C1. Còn đối với con gái Trương Thị Anh T2, con rể Hồ Quốc K1 không có liên quan gì việc bà T1 làm ăn với bà C1.

Bị đơn bà Trương Thị Anh T2 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Bích T1 và bà C1 có mối quan hệ làm ăn từ lâu trên 10 năm, bà C1 đầu tư vào ghe tên Trương Hiệp T4 do ông Trương Minh Q làm đại diện đứng tên để thực hiện công việc đánh bắt cá, hai bên có thỏa thuận: “Cá thu hoạch được thì bà T1 sẽ bán cho tại vựa Năm C1 và khi nào hết làm, hết bản cá thì mới trả tiền lại cho bà C1, không được đòi tiền ngang”.

Bà T1 là người trực tiếp nhận tiền từ bà C1, nhận tiền nhiều lần cộng dồn vào là hai tỷ đồng cho đến đầu năm 2023 bà C1 có nói với bà T1 “do đã lớn tuổi nên giờ bà C1 giao lại cho hai vợ chồng con bà C1 tiếp tục việc kinh doanh nên ký tên nhận nợ cho con bà C1 tức ông K, bà Kiều T. Đồng thời, bà C1 nói muốn ông Q và con gái Trương Thị Anh T2 làm chứng cho việc bà C1 có đưa tiền cho bà T1 để đầu tư và hai bên làm ăn, khi nào không còn bán cá nữa thì trả tiền lại, mục đích là để bà T2 biết và làm chứng là bà T1 có nhận tiền mượn của bà C1 là để có bằng chứng cho hai bên làm ăn chứ không phải đòi tiền mượn của bà C1. Bản chất của giấy có ghi dòng chữ “TRƯƠNG HIỆP THÀNH” ngày 09/01/2023 là hợp đồng làm ăn, đầu tư giữa bà C1 và bà T1, đây là dạng hợp đồng có điều kiện, đó là “số tiền mượn để bán cá, mục 3 cặp ghe hiệu Trương Hiệp T4, khi nào không còn bán nữa sẽ trả tất cả tiền lại”, có nghĩa là bà T1 chỉ trả lại số tiền hai tỷ đồng khi không còn bán cá 3 cặp ghe hiệu Trương Hiệp Thành nữa thì mới phải trả lại tiền.

Năm 2023, bà T1, tàu cá của bà Trương Thị Anh T2 vẫn còn bán cá cho vựa Năm Cúc gồm: Tàu của bà T1 do ông Q đứng tên 01 cặp, tàu cá do Trương Thị Anh T2 đứng tên 02 cặp thể hiện qua các hóa đơn, sao kê, chuyển khoản do chính nguyên đơn cung cấp. Đến ngày 02/4/2024 thì tàu cá của ông Q, bà T2 không còn bán cá cho vựa Năm C1 là do lỗi từ phía bà C1 khởi kiện làm cho gia đình bà ngừng tất cả mọi giao dịch với Ngân hàng nên không thể đi đánh bắt được, không có cá để bán cho bà C1. Do đó, ông Q, bà T1 không vi phạm hợp đồng theo như thỏa thuận lúc ban đầu.

Như vậy, bản thân bà T1 vẫn làm đúng theo như cam kết thì cơ sở nào nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đòi lại tiền, hơn nữa trước khi thực hiện khởi kiện nguyên đơn không thực hiện việc thông báo yêu cầu bà T1 trả lại số tiền này hay bất kỳ nội dung nào thể hiện bà T1, ông Q đã vi phạm, yêu cầu làm đúng cam kết nếu không sẽ khởi kiện theo quy định, vì bản chất nội dung thể hiện giấy có ghi dòng chữ “TRƯƠNG HIỆP THÀNH” ngày 09/01/2023 không hề thể hiện nội dung thời hạn trả nợ cụ thể hay bất cứ văn bản nào thể hiện việc nguyên đơn giao nhận tiền.

Lý do gia đình bà không bán cá cho vựa Năm C1 là do nguyên đơn thực hiện việc khởi kiện tại Tòa án thì quá trình thực hiện hòa giải đối thoại do không đảm bảo

trình tự, thủ tục và nội dung đã dẫn tới Quyết định của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị hủy tại số 22/2024/QĐCNHGT-DS ngày 09/5/2024. Từ đó, Cơ quan Thi hành án ra các Quyết định tạm hoãn xuất cảnh, cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản đã dẫn đến tất cả mọi giao dịch của gia đình đều bị trì trệ, ngân hàng không cho đáo hạn dẫn tới thiệt hại vô cùng lớn, nợ xấu. Hành vi vi phạm khởi kiện, ngăn chặn gây thiệt hại nghiêm trọng cho gia đình bà mà nguyên đơn và cơ quan tố tụng phải chịu trách nhiệm theo quy định.

Đối với bà T2, ông K1 không liên quan gì tới việc bà T1 mượn tiền của bà C1, nếu có trả thì bà T1, ông Q trả không có liên quan gì tới bà T2 và chồng bà T2, việc mượn tiền này không liên quan đến thu nhập - chi tiêu của bà T2, chồng bà T2 là ông K1 cũng không hề biết.

Theo giấy ghi ngày 09/01/2023 bà T2 thừa nhận có ký tên vào giấy nhưng ký tên làm chứng vì nếu mượn nợ thì phải ghi là “Giấy mượn tiền”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Quốc K1 trình bày:

Ông không liên quan gì đến khoản nợ mà nguyên đơn yêu cầu, vợ ông là Trương Thị Anh T2 không phải là người mượn tiền, sở dĩ vợ ông ký tên vào tờ giấy có ghi dòng chữ “TRƯƠNG HIỆP THÀNH” ngày 09/01/2023 là do mẹ vợ nhờ vợ ông ký làm chứng theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị C chủ vừa Năm C1, Trương Thị Anh T2 không phải là người nhận tiền. Công việc làm ăn giữa mẹ vợ ông với bà C1 từ trước đến nay, công việc làm ăn giữa hai người thì ông không rõ. Nhưng đến khoảng đầu năm 2023 thì mẹ vợ có nói là do bà C1 lớn tuổi không làm nữa, tính để lại cho con bà C1 là ông K, bà T nên muốn vợ ký làm chứng để vợ ông biết và có bằng chứng để hai bên dễ tiếp tục làm ăn, nên vợ ông mới đồng ý ký tên với mục đích để làm chứng, việc này được mẹ vợ là bà T1 thừa nhận và hơn nữa cũng không có bất kỳ văn bản nào thể hiện nội dung vợ ông hay là ông có mượn tiền của ông K, bà T hoặc ký nhận tiền. Việc nguyên đơn yêu cầu và Tòa án đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông, việc này gây ảnh hưởng đến uy tín, danh dự và nhân phẩm của ông vì ông không mượn tiền, không liên quan đến khoản tiền đó, không có bất kỳ nghĩa vụ nào, khoản tiền cha, mẹ vợ mượn không phải là khoản tiền mượn nhằm cho các hoạt động thiết yếu của gia đình ông, ông không có biết, có ký và làm ăn gì, theo Luật hôn nhân gia đình thì khoản nợ này không liên quan đến ông thì mời ông làm gì, Tòa án có khách quan không mà mời ông nên ông không đồng ý việc tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

Ông không biết công việc làm ăn của cha, mẹ vợ, không biết cô C1, không biết anh K, chị T. Ông biết vợ có tàu cá, bán cá, còn tiền bạc gì thì ông không biết, không liên quan gì đến ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 187/2024/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã quyết định (tóm tắt):

Buộc ông Trương Minh Q, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trương Thị Anh T2, ông Hồ Quốc K1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Tuấn K, bà Mai Thị Kiều T là 2.124.885.845 đồng (hai tỷ một trăm hai mươi bốn triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng). Trong đó:

Vốn là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng); lãi: 124.885.845 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/11/2024, bị đơn ông Trương Minh Q, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trương Thị Anh T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Quốc K1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 187/2024/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà T2 – đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Q, bà T1, ông K1 đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng nguyên đơn chưa đủ điều kiện khởi kiện để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Trương Thị Anh T2 và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Quốc K1 trình bày: Giấy nợ ngày 09/01/2023 không có thoả thuận lãi, không có kỳ hạn nên nguyên đơn đi khởi kiện mà không thông báo cho bị đơn là chưa đủ điều kiện khởi kiện. Ông K1 không có thoả thuận trả tiền và lương ông cũng đủ sống nên không liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trả lại đơn khởi kiện.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và không đồng ý kháng cáo .

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Minh Q, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trương Thị Anh T2, ông Hồ Quốc K1, giữ nguyên Bản án

dân sự sơ thẩm số: 187/2024/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của ông Trương Minh Q, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trương Thị Anh T2, ông Hồ Quốc K1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Ông Trương Minh Q, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trương Thị Anh T2, ông Hồ Quốc K1 kháng cáo đúng hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Trương Thị Anh T2 và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Quốc K1 cho rằng nguyên đơn căn cứ vào nội dung giấy nợ ngày 09/01/2023 không có thỏa thuận lãi, không có kỳ hạn nên nguyên đơn khởi kiện thì phải thông báo cho bị đơn biết trước một thời gian hợp lý, nên việc khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ điều kiện khởi kiện. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy trước khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng thì các đương sự đã được mời giải quyết theo thủ tục hoà giải theo Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án. Vì vậy, nguyên đơn đã có yêu cầu bị đơn trả tiền trước khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý theo thủ tục tố tụng vào ngày 09/9/2024.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Nguyên đơn bà Kiều T và ông K khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Q, bà T1 cùng với vợ chồng bà T2, ông K1 phải liên đới trả cho ông K, bà T tổng số tiền đã nợ là hai tỷ đồng và yêu cầu tính lãi 0,83%/tháng, từ ngày 01/4/2024 đến khi giải quyết xong vụ án.

Chứng cứ nguyên đơn làm căn cứ khởi kiện là giấy mượn nợ ngày 09/01/2023 (bút lục 14) có chữ “*TRƯƠNG HIỆP THÀNH*” trên cùng với nội dung phía dưới như sau “*Ngày 9/1/2023 Nguyễn Thị L1 và Trương Minh Q và Trương Thị Anh T2 có mượn vợ chồng K2, K chủ vừa Năm Cúc số tiền 2.000.000 đồng (hai tỷ đồng) số tiền này mượn để bán cá mực 3 cặp ghe hiệu Trương Hiệp T4, khi nào không còn bán cá nữa sẽ trả tất cả tiền lại cho tôi*”; phía dưới có hàng chữ “*đồng ý ký tên*” và chữ ký, ghi họ tên lần lượt là *Trương Thị Anh T2, Trương Minh Q, Nguyễn Thị L1*.

Ông Q, bà L1 (bà T1), bà T2 thừa nhận có ký tên và ghi tên vào giấy mượn nợ ngày 9/1/2023 mà nguyên đơn cung cấp. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2]. Bà T1 đồng ý cùng chồng là ông Q trả nợ cho nguyên đơn nhưng bà T2 không đồng ý trả nợ, bà T2 cho rằng bà ký tên với tư cách là người làm chứng chứ bà không có nhận tiền.

[2.3]. Xét thấy, giấy nợ ngày 9/1/2023 không có nội dung thể hiện bà T2 với tư cách là người làm chứng mà là người mượn tiền đồng ý ký tên. Bà T2 cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh bà là người làm chứng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T2 phải trả là phù hợp quy định pháp luật.

[2.4]. Đối với nghĩa vụ liên đới của ông Hồ Quốc K1: Ông K1 và bà T2 là vợ chồng hợp pháp, bà T2 làm ăn với mục đích là phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, lo cho con cái học hành. Vì vậy, đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông K1 và bà T2 nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông K1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà T2 trả nợ là đúng quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.5]. Xét yêu cầu tính lãi suất: Bị đơn kháng cáo cho rằng mượn tài sản nên Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi là không phù hợp quy định. Xét thấy, tuy giấy mượn nợ ngày 09/01/2023 có nội dung “mượn”. Tuy nhiên, đối tượng hợp đồng mượn tài sản là tài sản không tiêu hao; trong khi đó, bên mượn trong giấy mượn nợ ngày 09/01/2023 không thể trả lại đúng tài sản đã mượn đó như ban đầu, đúng tờ tiền đã mượn, bởi lẽ mục đích là tiêu hao số tiền đó rồi trả lại một số tiền tương ứng. Đây là hợp đồng vay tài sản. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, phù hợp với quy định tại Điều 112, 463 của Bộ luật Dân sự.

Theo giấy mượn tiền mà nguyên đơn làm chứng cứ để khởi kiện thì không thể hiện lãi suất và không có kỳ hạn trả nợ nên căn cứ Điều 469 Bộ luật Dân sự, Điều 5, 6 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thời gian tính lãi suất được chấp nhận là ngày Tòa án nhận đơn khởi kiện theo Biên bản giao nhận (bút lục 05) là ngày 01/4/2024 đến ngày xét xử 18/11/2024, mức lãi suất là 0,83%/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn xác định ngày bán cá, mực sau cùng là ngày 02/4/2024 nên ngày vi phạm là ngày 03/4/2024. Ông Q, bà T1 (L1), bà T2 vay tiền đã nhận tiền nhưng không trả tiền là vi phạm nghĩa vụ của bên vay.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét và tính lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày 03/4/2024 cho đến ngày 18/11/2024 là 07 tháng 15 ngày với số tiền lãi được tính 124.885.845 đồng là phù hợp.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án và giải quyết buộc ông Trương Minh Q, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trương Thị Anh T2, ông Hồ Quốc K1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Tuấn K, bà Mai Thị Kiều T tổng số tiền vốn, lãi là 2.124.885.845 đồng là phù hợp.

[4] Bị đơn ông Trương Minh Q, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trương Thị Anh T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Quốc K1 kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Q, bà T1, bà T2, ông K1 phải chịu án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trương Minh Q, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trương Thị Anh T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Quốc K1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 187/2024/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

Căn cứ các Điều 92, 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 365, 116, 117, 118, 119, 463, 466, 468, 469, 288 của Bộ luật Dân sự; các Điều 25, 27 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Buộc ông Trương Minh Q, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trương Thị Anh T2, ông Hồ Quốc K1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Tuấn K, bà Mai Thị Kiều T là 2.124.885.845 đồng (hai tỷ một trăm hai mươi bốn triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng). Trong đó:

Vốn là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng); lãi: 124.885.845 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng).

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

-Ông Trương Minh Q, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trương Thị Anh T2, ông Hồ Quốc K1 phải liên đới chịu án phí theo quy định, số tiền án phí được tính là 74.497.700 đồng (bảy mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm đồng).

-Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 37.826.000 đồng (ba mươi bảy triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí đã nộp số 0003957, ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trương Minh Q, bà Nguyễn Thị Bích T1, bà Trương Thị Anh T2, ông Hồ Quốc K1 mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0007012, 0007014, 0007011 và 0007013 cùng ngày 07/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Phòng TT,KT&THA TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng

